TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DSST.
Ngày: 31/7/2020.
Vụ: T/c hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P – TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Quang Thái.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hợi.

2. Ông Nguyễn Văn Hải.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Văn Giáp - Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P: Nguyễn Thu Nga.

Chức vụ: Kiểm sát viên.

Từ ngày 28/7/2020 đến ngày 31/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2020/TL - ST ngày 06/3/2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/QĐXX – ST ngày 02/7/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Người được ủy quyền: Ông Dương Quang D(Có mặt).

Chức vụ: Phó Giám đốc ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ: Tổ 2, TT. H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1988 và chị Dương Thị Đ, sinh năm 1988. Chị Đ ủy quyền cho anh T (Có mặt).

Trú tại: Xóm G, xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Văn Q, sinh năm 1974(Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (Có mặt).

Đều trú tại: Xóm G, xã D, Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Dương Văn T, sinh năm 1968 (Có mặt).

4. Bà Đào Thị X, sinh năm 1966 – Bà X ủy quyền cho ông T.

Trú tại: Xóm G, xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của ông Dương Quang D: Là người được ủy quyền của Ngân hàng N: Do có nhu cầu vay vốn để chăn nuôi, nên hộ gia đình anh Dương Văn T, chị Nguyễn Thị Đ là đại diện hộ gia đình có quan hệ vay vốn tại Agribank chi nhánh huyện P, Nam Thái Nguyên. Trong quá trình vay vốn anh Dương Văn T, chị Nguyễn Thị Đ và gia đình không chấp hành đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, cụ thể là không trả gốc, lãi cho Agribank chi nhánh huyện P, Nam Thái Nguyên.

Nay Agribank Chi nhánh huyện P, Nam Thái Nguyên yêu cầu anh Dương Văn T, chị Nguyễn Thị Đ và các bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm vợ chồng ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; vợ chồng ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T, phải trả cho Agribank chi nhánh Huyện P, Nam Thái Nguyên số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 17/02/2020 là: 5.190.421.117 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 8507LAV201603860 ký ngày 26/8/2016: số tiền gốc 1.695.000.000 đồng; số tiền lãi: 718.661.172 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 8507LAV201604074 ký ngày 09/9/2016: số tiền gốc 2.071.000.000 đồng; số tiền lãi: 705.759.945 đồng.

Do đó để đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình, Agribank chi nhánh Huyện P Nam Thái Nguyên tiến hành khởi kiện vụ án và yêu cầu Tòa án nhân dân Huyện P Tỉnh Thái Nguyên buộc Ông Dương Văn T và các bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả tiền vay gồm gốc và lãi cho Agribank chi nhánh Huyện P Nam Thái Nguyên. Trường hợp không trả tiền, sẽ thực hiện kê biên tài sản để thu hồi nợ.

- Theo bản tự khai của anh Dương Văn T: Do có nhu cầu vay tiền để đầu tư vào trang trại nuôi lợn, nên năm 2016 vợ chồng anh có đến ngân hàng nông nghiệp huyện P để đặt vấn đề vay tiền. Ngày 26/8/2016, vợ chồng anh cùng với Giám đốc ngân hàng nông nghiệp huyện P có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, và tài sản gắn liền với đất số 20160036/HĐTC, cụ thể vợ chồng anh chị có thế chấp cho Ngân hàng thửa đất số 1853, 1862, 1853a và ngôi nhà cấp 4, tại tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã D, huyện P, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 03595 ngày 23/3/2016 (tên Dương Văn T và Nguyễn Thị Đ), để vay số tiền là 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), lãi suất 11%/năm.

Ngoài ra vợ chồng anh chị còn mượn tài sản nhà đất cụ thể:

1. Ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; trú tại: Xóm G, xã D, huyện P cụ thể gồm 01 nhà 3 tầng diện tích 214m^2, và 01 nhà gỗ truyền thống, và các công trình khác gắn liền với đất trên diện tích đất 708 m^2 đã có GCNQSD đất số vào sổ 00041 cấp ngày 11/12/2001. Số tiền này vợ chồng tôi được ông Dương Văn T, bà Đào Thị X bảo lãnh ngân hàng vay 1.740.000.000đ (một tỷ, bẩy trăm bốn mươi triệu) theo hợp đồng tín dụng số 20160137. Trong khoản tiền này được chia làm hai hợp đồng tín dụng gồm:

2. Ông Dương Văn Q và bà Nguyễn Thị T; trú tại Xóm G, xã D, huyện P cụ thể gồm 01 nhà 2 tầng diện tích 175m^2, và công trình phụ khép kín gắn liền với đất trên diện tích đất 100 m^2 đã có GCNQSD đất số vào sổ 00035 cấp ngày 10/12/2001. Số tiền này vợ chồng anh được ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T bảo lãnh ngân hàng vay 176.000.000đ (một trăm bảy mươi sáu triệu đồng), lãi suất 9%/năm. Hiện số tiền này vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng.Trong khoản tiền này được chia làm hai hợp đồng tín dụng gồm:

+ Hợp đồng thứ nhất: Số HĐ 8507 – LAV 201604074 ngày 09/9/2016, số tiền là 2.200.000.000đ, lãi suất là 9%/năm.

+ Hợp đồng thứ hai: Số HĐ 8507 – LAV 201603860 ngày 26/8/2016, số tiền là 1.700.000.000đ, lãi suất là 11%/năm.

Tổng cộng vợ chồng anh vay Ngân hàng nông nghiệp huyện P là: 3.900.000.000đ (ba tỷ chín trăm triệu đồng). Hiện số tiền này đã trả 134.000.000đ, còn nợ lại 3.766.000.000đ(ba tỷ, bẩy trăm sáu mươi sáu triệu đồng) tiền gốc, tiền lãi khoảng 1.385.000.000đ.

Nay ngân hàng nông nghiệp huyện P yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền cả gốc và lãi như trên thì vợ chồng anh cũng nhất trí trả cho ngân hàng số tiền cả gốc và lãi.

- Theo bản tự khai của ông Dương Văn T:Ông là bố đẻ của anh Dương Văn T. Do vợ chồng anh Dương Văn T và chị Nguyễn Thị Đ có nhu cầu vay tiền để đầu tư vào trang trại nuôi lợn, nên năm 2016 vợ chồng ông có đến Ngân hàng nông nghiệp huyện P để bảo lãnh cho vợ chồng anh T vay tiền, cụ thể:

- Vào ngày 26/8/2016, vợ chồng ông cùng với Giám đốc ngân hàng nông nghiệp huyện P có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 20160137/HĐTC, cụ thể vợ chồng ông bảo lãnh bằng tài sản gồm 01 nhà 3 tầng diện tích 214m^2, và 01 nhà gỗ truyền thống, và các công trình khác gắn liền với đất trên diện tích đất 708 m^2 đã có GCNQSD đất số vào sổ 00041 cấp ngày 11/12/2001. Số tiền tài sản trên được ngân hàng cho vay dưới hình thức bảo lãnh bằng hai hợp đồng tín dụng, cụ thể:

+ Hợp đồng thứ nhất: Số HĐ 8507 – LAV 201604074 ngày 09/9/2016, số tiền là 2.200.000.000đ, lãi suất là 9%/năm.

+ Hợp đồng thứ hai: Số HĐ 8507 – LAV 201603860 ngày 26/8/2016, số tiền là 1.700.000.000đ, lãi suất là 11%/năm.

Tổng cộng vợ chồng ông bảo lãnh bằng tài sản cùng với vợ chồng ông Quang, bà Thanh để vợ chồng T – Đ vay Ngân hàng nông nghiệp huyện P là: 3.900.000.000đ (ba tỷ chín trăm triệu đồng). Hiện số tiền này đã trả 134.000.000đ, còn nợ lại 3.766.000.000đ.

Nay ngân hàng nông nghiệphuyện P yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền cả gốc và lãi như trên thì ông cũng nhất trí trả cho ngân hàng số tiền gốc1.700.000.000đ, lãi suất và lãi suất thì ông cũng nhất trí trả cho ngân hàng bằng tài sản đã bảo lãnh cho vợ chồng cháu T và cháu Đ.

- Theo bản tự khai của chị Nguyễn Thị T và anh Dương Văn Q: Anh chị là chú thím của anh Dương Văn T. Do vợ chồng anh Dương Văn T và chị Nguyễn Thị Đ có nhu cầu vay tiền để đầu tư vào trang trại nuôi lợn. Nên năm 2016, vợ chồng anh chị có đến ngân hàng nông nghiệp huyện P để bảo lãnh cho vợ anh T vay tiền, cụ thể: Vào ngày 06/9/2016, vợ chồng anh chị cùng với Giám đốc ngân hàng nông nghiệp huyện P, có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, và tài sản gắn liền với đất số 2016004/HĐTC dưới hình thức bảo lãnh, cụ thể gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 175m^2, và công trình phụ khép kín gắn liền với đất, trên diện tích đất 100 m^2 đã có GCNQSD đất số vào sổ 00035 cấp ngày 10/12/2001. Số tiền này vợ chồng anh chị bảo lãnh ngân hàng cho cháu T – Đ vay là 176.000.000đ (một trăm bảy mươi sáu triệu đồng), lãi suất 9%/năm. Số tiền trên cháu T – Đ có trách nhiệm trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng.

Nay ngân hàng nông nghiệp huyện P yêu cầu vợ chồng anh chị trả số tiền cả gốc và lãi như trên thì anh chị không nhất trí trả, vì đợt vay bổ sung của vợ chồng cháu T – Đ với số tiền 300.000.000đ, thì vợ chồng anh chị không được ký. Mà chỉ đồng ý trả ngân hàng nông nghiệp huyện P 100.000.000đ tiền gốc và lãi suất bằng tài sản đã bảo lãnh cho cháu T và cháu Đ, còn vợ chồng T – Đ phải trả 76.000.000đ tiền gốc và lãi suất.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành, nên Toà án phải đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu quan điểm đối với vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; thư ký tòa án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Thẩm phán giải quyết vụ án đã tiến hành giao các Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp công khai việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và tiến hành phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với các bên đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án của Viện Kiểm sát nhân dân huyện P: Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Buộc vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ và những người bảo lãnh cho anh T, chị Đ gồm vợ chồng ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T; ông Dương Văn T, bà Đào Thị X phải trả số tiền gốc, và lãi tương đương đối với khoản vay và khoản tiền đã bảo lãnh cho anh T, chị Đ vay Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể :

- Buộc vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên số tiền gốc là 1.843.144.000đ và lãi suất.

- Buộc vợ chồng ông Dương Văn T và bà Đào Thị X phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên số tiền gốc là 1.740.000.000đ và lãi suất.

- Buộc vợ chồng ông Dương Văn Q và bà Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên số tiền gốc là 176.000.000đ và lãi suất.

- Án phí: Các đương sự phải nộp án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Sau nghe các đương sự trình bày tại phiên toà, sau khi quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án nàyNgân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên; anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ là bị đơn, vợ chồngông Dương Văn T, bà Đào Thị X; vợ chồng ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Dương Thị Đ ủy quyền cho anh Dương Văn T; bà Đào Thị X có giấy ủy quyền cho ông Dương Văn T, được UBND xã D xác nhận nên được coi là hợp lệ.

[2]. Về nội dung: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh tài sản để vay tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về tài liệu chứng cứ: Do Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên nộp tại Tòa án gồm: Đơn khởi kiện và các hợp đồng tín dụng, các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liện với đất của người khác gồm 88 bút lục (Có danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện tại BL số 87).

[4]. Xuất phát từ việc vay vốn để mở rộng chuồng trại chăn nuôi lợn. Nên ngày 26/8/2016, tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, tỉnh Thái Nguyên, cho vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ vay tiền, cụ thể:

+ Hợp đồng thứ nhất: Số HĐ 8507 – LAV 201603860 ngày 26/8/2016, số tiền là 1.700.000.000đ, lãi suất là 11%/năm.Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm số 20160036/HĐTC ngày 26/8/2016 đối với tài sản là quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 1853, 1862, 1853a, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã D, huyện P, đã được cấp GCNQSD đất số CA 472404, số vào sổ 03595 ngày 23/3/2016 tên anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ; Hợp đồng bảo đảm số 20160137/HĐTC ngày 26/8/2016 đối với tài sản là quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 1569, 1569a, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã D, huyện P, đã được cấp GCNQSD đất số T 698121, số vào sổ 00041 ngày 11/12/2001 tên hộ ông (bà) Dương Văn T. Ngoài ra còn có tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà ở cấp 4, ba tầng; 01 nhà gỗ truyền thống ốp gỗ; Chuồng trại, nhà ngang, nhà bếp.

+ Hợp đồng thứ hai: Số HĐ 8507 – LAV 201604074 ngày 09/9/2016, số tiền là 2.200.000.000đ, lãi suất là 9%/năm. Được bảo đảm bằng GCNQSD đất số W 207266, cấp ngày 04/9/2002, tờ bản đồ số 29, thửa đất số 749, 749a; 01 nhà cấp 4, diện tích 75m^{2}mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hải Quang; GCNQSD đất số T 698115, cấp ngày 10/12/2001, tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1551; 01 nhà cấp 4, diện tích 150m^2 mang tên hộ bàNguyễn Thị T, ông Dương Văn Q;GCNQSD đất số CA 472404, cấp ngày 23/3/2016, tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1853, 1862, 1853a; 01 nhà cấp 4, diện tích 70m^2 mang tên hộ chịDương Thị Đ, anh Dương Văn T; GCNQSD đất số T 698121, cấp ngày 11/12/2001, tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1569, 1569a; 01 nhà cấp 4, diện tích 150m^2, 01 nhà cấp 4, diện tích 155,2m^2 mang tên hộ ông Dương Văn T, bà Đào Thị X. Nhưng sau đó hộ ông Nguyễn Hải Q(Nguyễn Văn Q), bà Nguyễn Thị Lđã tả được cho phần ông bà bảo lãnh cho vợ chồng T – Đ, cả gốc và lãi được 134.000.000đ. Nên Ngân hàng đã trả lại GCNQSD

đất số số W 207266, cấp ngày 04/9/2002, tờ bản đồ số 29, thửa đất số 749, 749a; 01 nhà cấp 4, diện tích 75m^{2}mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Hải Q, và Ngân hàng đã rút đơn kiện đối với ông Q, bà L tại Tòa án nhân dân huyện P.

Như vậy đối với 02 hợp đồng tín dụng số HĐ 8507 – LAV 201603860 ngày 26/8/2016; số HĐ 8507 – LAV 201604074 ngày 09/9/2016 và với 03 tài sản bảo lãnh, anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ đã được Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P cho vay tổng số tiền là: 3.766.000.000đ.

Do việc chăn nuôi thua lỗ, nên anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ chưa trả được số tiền trên cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P , và lãi suất đến ngày 30/5/2017.

Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P đã tiến hành đôn đốc đòi nợ đối với anh T, chị Đ và đối với vợ chồng ông T, bà X; vợ chồng ông Quang, bà Thanh là những người bảo lãnh cho các khoản vay của anh T, chị Đ nhưng không thu hồi được nợ.

Hội đồng xét xử xác định khoản vay của anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ, đã vi phạm về thời hạn trả tiền gốc và lãi theo khoản 2 Điều 8 của hợp đồng tín dụng số HĐ 8507 – LAV 201603860 ngày 26/8/2016; Hợp đồng tín dụng số 8507 – LAV 201604074 ngày 09/9/2016, do đó cần phải buộc anh Dương Văn T, chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả choNgân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền gốc và lãi suất.

Đối với khoản vay của anh T, chị Đ được bảo lãnh bằng tài sản nhà đất của hộ ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; hộ ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T, HĐXX căn cứ vào các quy định của BLDS 2015; Chương IV, Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ. Buộc hộ ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; hộ ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P bằng tài sản bảo lãnh của các hộ.

Tại phiên tòa, đại diện cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P đề nghị Tòa án tính gốc và lãi suất cụ thể đối với từng khoản vay đến ngày 28/7/2020 như sau:

- Anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền gốc 1.850.000.000đ và lãi suất tính đến ngày 28/7/2020 là 801.141.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 2.651.141.000đ.

- Ông Dương Văn T, bà Đào Thị X phải có trách nhiệm trả choNgân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền gốc 1.740.000.000đ và lãi suất tính đến ngày 28/7/2020 là 753.505.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 2.493.505.000đ.

- Ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền gốc 176.000.000 đ và lãi suất tính đến ngày 28/7/2020 là 73.744.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 249.744.000đ.

[5]. Về việc ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T xác định trong hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 2016004, ngày 06/9/2016 đối với Ngân hàng nông nghiệp huyện P là do ông bà tự nguyện ký vào hợp đồng bảo lãnh. Nhưng hiện do gia đình gặp khó khăn về kinh tế nên chỉ có thể thanh toán cho vợ chồng anh T, chị Đ 100.000.000đ, số gốc còn lại là 76.000.000đ và lãi suất, anh T, chị Đ phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng. HĐXX thấy rằng việc ông Quang, bà Thanh bảo lãnh cho anh T, chị Đ vay là hoàn toàn tự nguyện, nên buộc ông bà phải có trách nhiệm trả số tiền đã bảo lãnh cho anh T, chị Đ theo HĐ số 2016004 ngày 06/9/2016, số tiền gốc 176.000.000 và lãi suất là đúng theo quy định của pháp luật.

[6]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tiến hành kê biên phát mại tài sản đảm bảo trong trường hợp người bảo lãnh là ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; ông Dương Văn Q, bà Nguyên Thị T không thanh toán được cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P. Hội đồng xét xử thấy rằng: *Hợp đồngthế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba phù hợp với các quy định tại Điều 398, 399,400, 401 của Bộ luật dân sự vì vậy có hiệu lực thi hành đối với các bên*. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn được quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản thế chấp như đã nêu ở trên là có cơ sở để chấp nhận.

[7]. Lãi suất chậm trả: Do các đương sự không thỏa thuận được lãi suất tại giai đoạn thi hành án. Nên Hội đồng xét xử sẽ áp dụng quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật dân sự để giải quyết vụ án.

[9]. Về án phí:Các bên đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

[10]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1. Về áp dụng điều luật: Căn cứ vào các Điều 26, 30, 35, 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 463, 335, 336, 342; khoản 2 Điều 357, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Căn cứĐiều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, buộc vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ; vợ chồng ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; vợ chồng ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền cụ thể:

- Buộc vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền gốc là 1.850.000.000đ (Một tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng), và lãi suất tính đến ngày 28/7/2020 là 801.141.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 2.651.141.000đ (Hai tỷ, sáu trăm năm mươi mốt triệu, một trăm bốn mươi mốt ngàn đồng).

- Buộc vợ chồng ông Dương Văn T, Đào Thị X phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền gốc là 1.740.000.000đ, và lãi suất tính đến ngày 28/7/2020 là 753.505.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 2.493.505.000đ (hai tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, năm trăm linh năm ngàn đồng)

- Buộc vợ chồng ông Dương Văn Q, chị Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền gốc là 176.000.000đ, và lãi suất tính đến ngày 28/7/2020 là 73.744.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 249.744.000đ (Hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ; vợ chồng ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; vợ chồng ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T không tự nguyện thi hành số tiền trên, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

4.Trong trường hợp vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ; vợ chồng ông Dương Văn T, bà Đào Thị X; vợ chồng ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ được cho số tiền nêu trên, thì Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P, có quyền đề nghị Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý các tài sản đảm bảo sau để thu hồi số nợ còn thiếu gồm:

- 01 nhà cấp 4 có diện tích 70m^2, và các thửa đất số 1853, 1862, 1853a, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã D, huyện P, đã được cấp GCNQSD đất số CA 472404, số vào sổ 03595 ngày 23/3/2016 tên anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ;

- 01 nhà ở ba tầng; 01 nhà gỗ truyền thống ốp gỗ; Chuồng trại, nhà ngang, nhà bếp, 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn có diện tích 100m^2 xây thêm năm 2018, và các thửa đất số 1569, 1569a, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã D, huyện P, đã được cấp

GCNQSD đất số T 698121, số vào sổ 00041 ngày 11/12/2001 tên hộ ông (bà) Dương Văn T;

- 01 nhà hai tầng diện tích 175m^2; 01 nhà cấp 4, lợp mái tôn lạnh xây thêm năm 2018; thửa đất số 1551, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã D, huyện P đã được cấp GCNQSD đất số T 698115, cấp ngày 10/12/2001 tên hộ ông (bà) Dương Văn Q (Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, và tài sản gắn liền với đất số 2016004/HĐTC ngày 06/9/2016, cho vợ chồng anh T, chị Đ với số tiền gốc 176.000.000đ và lãi suất)

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng anh Dương Văn T, chị Dương Thị Đ phải nộp 85.023.000đ ; vợ chồng ông Dương Văn T, bà Đào Thị X phải nộp 81.870.000đ ; vợ chồng ông Dương Văn Q, bà Nguyễn Thị T phải nộp 12.487.000đ án phí DSST vào ngân sách nhà nước. Hoàn trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P số tiền 53.000.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P(biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001104 ngày 24/02/2020)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt hai bên đương sự, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh Thái Nguyên;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện P;
- THA DS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Quang Thái